

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2020

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	270/GP	16/11/1991
Giấy chứng nhận Đầu tư số	472033000328 (điều chỉnh lần 1)	28/11/2007
	472033000328 (điều chỉnh lần 2)	20/05/2010
	472033000328 (điều chỉnh lần 3)	22/04/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 4)	18/10/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 5)	14/05/2014
	472033000328 (điều chỉnh lần 6)	30/12/2015
	6525867086 (điều chỉnh lần 7)	05/02/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 8)	28/12/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 9)	25/01/2017
	6525867086 (điều chỉnh lần 10)	08/04/2018
	6525867086 (điều chỉnh lần 11)	01/10/2019
	6525867086 (điều chỉnh lần 12)	21/09/2020

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 270 CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Doanh nghiệp số:	3600245631	21/02/2016
	3600245631	19/03/2018
	3600245631	06/07/2019
	3600245631	30/06/2020

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp

Hội đồng quản trị

Takeshi Fukushima	Chủ tịch HĐQT
Yutaka Ogami	Thành viên
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Toru Yoshimura	Thành viên
Koichi Ogawa	Thành viên

Ban giám đốc

Yutaka Ogami	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Hành chính
Takeshi Fukushima	Giám đốc Tiếp thị kiêm Giám đốc Bán hàng
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc Kiểm soát Nội bộ
Ryuta Onda	Giám đốc Nhà máy
Tomohide Ito	Giám đốc Kế hoạch

Trụ sở đăng ký

Lô 13, KCN Tam Phước, Phường Tam Phước
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 4 đến trang 28 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám Đốc

(Đã ký và đóng dấu)

Yutaka Ogami

Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 21 tháng 01 năm 2021.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Mã số T.minh	31/12/2020	31/12/2019
		VND'000	VND'000
Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)	100	968,695,797	838,133,708
Tiền	110 8	720,073,459	517,046,649
Tiền	111	720,073,459	517,046,649
Các khoản tương đương tiền	112	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	32,184,355	111,919,864
Phải thu khách hàng	131 9	29,876,650	35,389,941
Trả trước cho người bán	132	5,752,519	8,920,595
Vay ngắn hạn	135 10	-	69,341,174
Phải thu ngắn hạn khác	136	631,222	275,956
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	(4,076,036)	(2,007,802)
Hàng tồn kho	140 11	205,657,658	207,482,930
Hàng tồn kho	141	206,026,452	207,897,813
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(368,794)	(414,883)
Tài sản ngắn hạn khác	150	10,780,325	1,684,265
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	849,294	1,226,627
Thuế phải thu Nhà nước	153	141,223	457,638
Tài sản ngắn hạn khác	155 12	9,789,808	-
Tài sản dài hạn			
(200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200	147,061,071	151,877,868
Các khoản phải thu dài hạn	210	1,750,728	1,750,728
Phải thu dài hạn khác	216	1,750,728	1,750,728
Tài sản cố định	220	102,812,522	39,139,589
Tài sản cố định hữu hình	221 13	99,425,233	34,375,984
<i>Nguyên giá</i>	222	425,648,243	195,468,456
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(326,223,010)	(161,092,472)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224 14	36,410	76,131
<i>Nguyên giá</i>	225	198,603	198,603
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226	(162,193)	(122,472)
Tài sản cố định vô hình	227 15	3,350,879	4,687,474
<i>Nguyên giá</i>	228	14,082,575	14,082,575
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(10,731,696)	(9,395,101)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	93,031,155
Đầu tư vào công ty con	251 16	-	94,145,809
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	255	-	(1,114,654)
Tài sản dài hạn khác	260	42,497,821	17,956,396
Chi phí trả trước dài hạn	261 17	25,447,345	1,865,903
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262 18	17,050,476	16,090,493
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1,115,756,868	990,011,576

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Bảng cân đối kế toán

NGUỒN VỐN	Mã số T.minh	31/12/2020 VND'000	31/12/2019 VND'000
NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300	190,721,076	207,526,931
Nợ ngắn hạn	310	186,988,167	203,992,242
Phải trả người bán	311 19	62,846,973	84,825,787
Người mua trả tiền trước	312	8,614,232	10,639,429
Thuế phải nộp Nhà nước	313 20	29,883,005	26,636,285
Phải trả người lao động	314	7,710,878	7,391,247
Chi phí phải trả	315 21	77,124,027	73,478,545
Phải trả ngắn hạn khác	319 22	809,052	1,020,949
Nợ dài hạn	330	3,732,909	3,534,689
Vay thuê tài chính dài hạn	338 23	49,382	98,110
Dự phòng phải trả dài hạn	342 24	3,683,527	3,436,579
NGUỒN VỐN SỞ HỮU(400=410)	400	925,035,792	782,484,645
Vốn chủ sở hữu	410 25	925,035,792	782,484,645
Vốn cổ phần	411 26	871,409,840	871,409,840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	871,409,840	871,409,840
Thặng dư vốn cổ phần	412	85,035,704	85,035,704
Quỹ dự phòng khác	420 27	90,034,048	90,034,048
Lỗi lũy kế	420	(121,443,800)	(263,994,947)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a	(263,994,947)	(487,188,948)
- Lãi(lỗ) năm nay	421b	142,551,147	223,194,001
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		<u>1,115,756,868</u>	<u>990,011,576</u>

Ngày 21 tháng 01 năm 2021

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Yutaka Ogami
Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Mã số T.minh		Q4-2020 VND'000	Q4-2019 VND'000	LK2020Q4 VND'000	LK2019Q4 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	28	418,909,653	525,496,921	1,539,322,364	1,796,760,939
Các khoản giảm trừ	02	28	43,325,627	59,789,183	145,746,171	162,022,816
Doanh thu thuần (10=01-02)	10	28	375,584,026	465,707,738	1,393,576,193	1,634,738,123
Giá vốn hàng bán	11	29	216,794,986	289,637,490	837,324,927	961,341,669
Lợi nhuận gộp	20		158,789,040	176,070,248	556,251,266	673,396,454
Doanh thu tài chính	21	30	741,644	3,014,423	4,124,856	5,523,393
Chi phí tài chính	22	31	37,695	3,270,116	76,295,040	3,702,215
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		3,458	6,251	18,209	29,403
Chi phí bán hàng	25	32	67,320,676	95,657,550	267,397,928	343,704,732
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	10,333,645	7,989,589	35,737,479	33,353,806
Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		81,838,668	72,167,416	180,945,675	298,159,094
Thu nhập khác	31	34	808,673	457,280	1,198,427	809,080
Chi phí khác	32	35	1,345,235	8,127,692	3,316,221	10,167,642
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(536,562)	(7,670,412)	(2,117,794)	(9,358,562)
Lãi(lỗ) trước thuế (50 = 30 + 40)	50		81,302,106	64,497,004	178,827,881	288,800,532
CP thuế TNDN hiện hành	51	37	17,320,382	26,316,689	37,417,627	63,489,408
CP thuế TNDN hoãn lại	52	37	(974,617)	(5,200,854)	(1,140,893)	2,117,124
Lãi (lỗ) sau thuế (60= 50 - 51- 52)	60		64,956,341	43,381,169	142,551,147	223,194,000

Ngày 21 tháng 01 năm 2021

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Yutaka Ogami
Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Phương pháp gián tiếp

	Mã số T.minh	31/12/2020 VND'000	LK2019Q4 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	178,827,881	288,800,533
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	17,260,622	17,302,624
Các khoản dự phòng	03	656,729	3,375,780
Lỗi chênh lệch tỷ giá	04	10,791	15,125
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	72,391,068	1,834,834
Chi phí lãi vay	06	18,209	29,403
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	269,165,300	311,358,299
Biến động các khoản phải thu	09	18,114,871	22,536,583
Biến động hàng tồn kho	10	1,359,100	14,405,283
Biến động các khoản phải trả	11	(22,525,314)	(13,853,566)
Biến động chi phí trả trước	12	3,519,281	311,083
Tiền lãi vay đã trả	14	(18,209)	(29,403)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33,147,069)	(54,774,097)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	236,467,960	279,954,182
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	(4,637,750)	(1,785,899)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	204,182	970,106
Tiền chi cho vay	23	(14,000,000)	(25,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(17,864,658)	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	2,907,441	901,304
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33,390,785)	(24,914,489)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(48,728)	(38,471)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(48,728)	(38,471)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	203,028,447	255,001,222
(50= 20 +30 + 40)			
Tiền đầu kỳ	60	517,046,649	262,045,427
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1,637)	
Tiền cuối kỳ (70= 50 + 60)	70	720,073,459	517,046,649

Ngày 21 tháng 01 năm 2021

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Yutaka Ogami
Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo.

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 584 nhân viên (31/12/2019: 617 nhân viên).

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Báo cáo về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngắn hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty trước khi đưa ra quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	30 năm
Máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính.

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc nâng cấp.

(ii) Chi phí công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(iii) Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê

Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng thuê.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(m) **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) **Doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

4 Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu của Công ty thường tăng trong quý 4 hàng năm khi các nhà phân phối chuẩn bị cho sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng trước Tết (Tết Nguyên đán) trong quý đầu năm. Theo đó, Công ty thường tăng sản lượng và đẩy mạnh các chương trình quảng cáo và khuyến mãi trong quý 4 hàng năm trong kỳ đến mùa lễ hội.

5 Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hàng quý, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ sở thực hiện các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính quý cùng kỳ năm trước.

6 Các thay đổi trong cơ cấu Công ty

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất mà có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính nhất của Công ty cho kỳ quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

7 Sáp nhập kinh doanh

Vào ngày 25 tháng 05 năm 2020, Công ty đã ký một thỏa thuận sáp nhập với AVA. Theo thỏa thuận sáp nhập này, tất cả tài sản và nợ của AVA đã được chuyển cho Công ty theo giá trị sổ sách. Việc sáp nhập có hiệu lực từ ngày 30 tháng 06 năm 2020 và AVA đã ngừng hoạt động kể từ ngày này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính

Việc sáp nhập có những tác động sau đây đối với Báo cáo tài chính của Công ty vào ngày sáp nhập 30 tháng 6 năm 2020.

	Báo cáo tài chính tại ngày sáp nhập	Loại trừ số đư các bên liên quan	Giá trị được ghi nhận tại ngày sáp nhập
	30/06/2020 VND'000	30/06/2020 VND'000	30/06/2020 VND'000
Tiền	1,730,047	-	1,730,047
Các khoản phải thu ngắn hạn	203,262	-	203,262
Tài sản ngắn hạn khác	149,170	-	149,170
Tài sản cố định - thuần	76,845,304	-	76,845,304
Tài sản dài hạn khác	26,574,220	-	26,574,220
Nợ ngắn hạn	(68,694,585)	-	(68,694,585)
Nợ dài hạn	(291,820)	-	(291,820)
Tài sản thuần có thể xác định được	36,515,598	-	36,515,598
Khoản IFS đầu tư vào công ty Avafood	113,740,513	-	113,740,513
Khoản lỗ do sáp nhập	(77,224,915)	-	(77,224,915)
Tiền tăng từ sáp nhập	1,730,047	-	1,730,047
8 Tiền	31/12/2020 VND'000		31/12/2019 VND'000
Tiền mặt tại quỹ	186,876		252,305
Tiền gửi ngân hàng	719,886,583		516,794,344
Tiền gửi ngắn hạn	-		-
Tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	720,073,459		517,046,649

9 Các khoản phải thu từ khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2020 VND'000	31/12/2019 VND'000
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	3,849,707	2,804,313
Công ty TNHH Dịch vụ EB	6,967,711	7,976,751
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	2,818,191	4,789,915
Công ty Cổ Phần DV TM Tổng Hợp VINCOMMERCE	5,522,083	6,785,952
Các khách hàng khác	10,718,958	13,033,010
	29,876,650	35,389,941

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2020	31/12/2019
	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	29,876,650	35,389,941
	<u>29,876,650</u>	<u>35,389,941</u>

10 Vay ngắn hạn

	31/12/2020	31/12/2019
	VND'000	VND'000
Khoản vay ngắn hạn cấp cho một bên liên quan (*)	-	69,341,174
	<u>-</u>	<u>69,341,174</u>

(*) Khoản vay ngắn hạn cấp cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”), một công ty con, có hạn mức tín dụng là 5 triệu USD, không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm là Libor cộng 1.6%. Lãi suất năm là 3,3% trong năm (2019: 3,3% một năm).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty sáp nhập Avafood, toàn bộ khoản vay ngắn hạn cho công ty con Avafood được Công ty mẹ ghi giảm giá trị ghi sổ

11 Hàng tồn kho

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi đường	592,271	-	9,719,234	-
Nguyên vật liệu	40,851,018	(64,215)	49,850,128	(64,631)
Công cụ, dụng cụ	6,550,036	(296,819)	4,560,503	(296,819)
Sản phẩm dở dang	9,310,372	-	7,847,627	-
Thành phẩm	148,722,755	(7,760)	135,920,321	(53,433)
	<u>206,026,452</u>	<u>(368,794)</u>	<u>207,897,813</u>	<u>(414,883)</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	414,883	300,052
Tăng dự phòng trong năm	466,172	1,965,042
Sử dụng dự phòng trong năm	(512,261)	(1,850,211)
Số dư cuối năm	<u>368,794</u>	<u>414,883</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính

12	Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2020 VND'000	31/12/2019 VND'000
	Phải thu khoản giảm giá tiền mua lon nhôm từ Crown Đồng nai trong Quý 4-2020	9,789,808	-
		9,789,808	-

13	Tài sản cố định hữu hình				
	Nhà cửa VND'000	Máy móc, thiết bị VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	178,188,596	6,574,135	10,705,725	195,468,456
Tăng trong năm	-	4,637,750	-	-	4,637,750
Sáp nhập từ Công ty con	117,748,737	108,888,438	252,019	1,363,182	228,252,376
Kết chuyển từ XDCBDD	-	-	-	-	-
Thanh lý (*)	-	(1,357,570)	(1,352,769)	-	(2,710,339)
Số dư cuối năm	117,748,737	290,357,214	5,473,385	12,068,907	425,648,243
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	-	148,222,306	5,515,014	7,355,152	161,092,472
Khấu hao trong năm	1,991,105	12,155,762	203,745	1,533,694	15,884,306
Sáp nhập từ Công ty con	49,918,624	100,096,400	252,019	1,140,029	151,407,072
Thanh lý (*)	-	(1,124,275)	(1,036,565)	-	(2,160,840)
Số dư cuối năm	51,909,729	259,350,193	4,934,213	10,028,875	326,223,010
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	29,966,290	1,059,121	3,350,573	34,375,984
Số dư cuối năm	65,839,008	31,007,021	539,172	2,040,032	99,425,233

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 66,525 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2019: 38,645 triệu VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 769 triệu VND (31/12/2019: 114 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính

14 Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	198,603	198,603
Tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	198,603	198,603
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	122,472	122,472
Khấu hao trong năm	39,721	39,721
Số dư cuối năm	162,193	162,193
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	76,131	76,131
Số dư cuối năm	36,410	36,410

15 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	14,082,575	14,082,575
Tăng trong năm	-	-
Kết chuyển từ XDCBDD	-	-
Xóa sổ	-	-
Số dư cuối năm	14,082,575	14,082,575
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	9,395,101	9,395,101
Khấu hao trong năm	1,336,595	1,336,595
Thanh lý	-	-
Số dư cuối năm	10,731,696	10,731,696
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	4,687,474	4,687,474
Số dư cuối năm	3,350,879	3,350,879

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 1,851 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2019: 1,851 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính

16 Đầu tư vào công ty con

	31/12/2020		31/12/2019	
	% sở hữu	% biểu quyết	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA	90.4%	90.4%	94,145,809	(1,114,654)

Thông tin chi tiết về công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 được mô tả như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (Avafood)	Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước, Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Cung cấp dịch vụ chế biến và sản xuất các sản phẩm bao gồm nước ép trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết, bánh, mứt và kẹo, thức ăn nhẹ; và các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản và chăn nuôi; cho thuê nhà xưởng, văn phòng; xuất khẩu và nhập khẩu các sản phẩm.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Vào ngày 07 tháng 04 năm 2020, Công ty đã mua loại toàn bộ cổ phần của Cổ đông thiểu số trong Avafood và trở thành cổ đông duy nhất tại Công ty này, Avafood sau đó cũng đã đăng ký lại trở thành một Công ty TNHH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty sáp nhập Avafood, toàn bộ khoản đầu tư vào Avafood được Công ty mẹ ghi giảm giá trị ghi sổ và chính thức chấm dứt hoạt động của Avafood

17 Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ và dụng cụ	Chi phí khác	Total
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu kỳ	-	1,865,903	-	1,865,903
Tăng do sáp nhập	23,141,517	-	3,432,703	26,574,220
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Phân bổ trong kỳ	(347,993)	(1,230,006)	(1,414,779)	(2,992,778)
Số dư cuối kỳ	22,793,524	635,897	2,017,924	25,447,345

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính

18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

		31/12/2020	31/12/2019
	Thuế suất	VND'000	VND'000
Các khoản trích trước chi phí	20%	15,424,805	14,695,709
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	20%	815,207	401,560
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	73,759	82,977
Dự phòng trợ cấp nghỉ việc	20%	736,705	687,319
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	20%	-	222,928
		<u>17,050,476</u>	<u>16,090,493</u>

19 Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Công Ty TNHH Bao Bì NGK CROWN Đồng Nai	6,191,366	6,191,366	13,976,584	13,976,584
Cty TNHH Nước Giải Khát KIRIN Việt Nam	15,864,811	15,864,811	20,689,633	20,689,633
Công Ty Liên Doanh TNHH CROWN Sài Gòn	2,881,613	2,881,613	2,543,270	2,543,270
Công Ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can Manufactur	10,669,448	10,669,448	11,319,447	11,319,447
Các nhà cung cấp khác	27,239,735	27,239,735	36,296,853	36,296,853
	<u>62,846,973</u>	<u>62,846,973</u>	<u>84,825,787</u>	<u>84,825,787</u>

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	62,846,973	62,846,973	84,825,787	84,825,787
	<u>62,846,973</u>	<u>62,846,973</u>	<u>84,825,787</u>	<u>84,825,787</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2020	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2019
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam	15,864,811	15,864,811	20,689,633	20,689,633
	15,864,811	15,864,811	20,689,633	20,689,633

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

20 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2019 VND'000	Số phải nộp VND'000	Số đã căn trừ VND'000	Số đã nộp VND'000	31/12/2020 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	8,835,596	139,433,836	(79,624,647)	(60,516,521)	8,128,264
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,488,491	37,862,954	-	(33,147,069)	21,204,376
Thuế thu nhập cá nhân	802,573	4,767,241	-	(5,019,449)	550,365
Thuế khác	509,625	2,774,079	-	(3,283,704)	-
	26,636,285	184,838,110	(79,624,647)	(101,966,743)	29,883,005

21 Chi phí phải trả

	31/12/2020 VND'000	31/12/2019 VND'000
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	15,502,515	26,134,413
Chi phí khuyến mại	41,343,793	26,364,770
Chi phí vận chuyển	4,022,911	6,375,434
Phí biệt phái nhân sự phải trả (*)	3,238,171	2,985,832
Chi phí khác	13,016,637	11,618,097
	77,124,027	73,478,545

Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

22 Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2020 VND'000	31/12/2019 VND'000
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	74,393	244,354
Cổ tức phải trả	505,391	505,391
Phải trả khác	229,268	271,204
	809,052	1,020,949

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính

23 Vay thuê tài chính dài hạn

	31/12/2020	31/12/2019
	VND'000	VND'000
Nợ thuê tài chính	49,382	98,110
	49,382	98,110

Điều khoản và điều kiện của các khoản nợ thuê tài chính như sau:

				31/12/2020	31/12/2019
	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	VND'000	VND'000
Nợ từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	VND	21.6%	2021	49,382	98,110
				49,382	98,110

24 Dự phòng dài hạn

Biến động dự phòng trong năm như sau:	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Dự phòng trợ cấp thôi việc
	31/12/2020	31/12/2019
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	3,436,579	3,398,410
Dự phòng lập trong năm	190,557	296,084
Sáp nhập từ Công ty con	110,910	-
Dự phòng sử dụng trong năm	(54,519)	(257,915)
Số dư cuối năm	3,683,527	3,436,579

25 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Vốn thặng dư	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư tại ngày 01/01/2019	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(487,188,948)	559,290,644
Vốn cổ phần đã phát hành					-
Lãi (lỗ) trong năm				223,194,001	223,194,001
Số dư tại ngày 31/12/2019	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(263,994,947)	782,484,645
Vốn cổ phần đã phát hành					-
Lãi (lỗ) trong năm				142,551,147	142,551,147
Số dư tại ngày 31/12/2020	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(121,443,800)	925,035,792

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính

26 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	87,140,992	871,409,920	87,140,992	871,409,920
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động số cổ phần trong kỳ

	31/12/2020		31/12/2019	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu năm	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Cổ phiếu phát hành trong năm				
Số dư cuối năm	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840

27 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

(b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 244). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được trình bày trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính

28 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
	VND'000	VND'000
Trong vòng một năm	4,179,845	12,128,526
Trong vòng hai đến năm năm	1,350,169	3,410,595
Trên năm năm	-	-
	<u><u>5,530,014</u></u>	<u><u>15,539,121</u></u>

(b) Ngoại tệ

	31/12/2020		31/12/2019	
	Nguyên tệ	VND'000	Nguyên tệ	VND'000
USD	68,273	1,572,669	30,422	702,750
EUR	-	-	295	7,628
		<u><u>1,572,669</u></u>		<u><u>710,378</u></u>

29 Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.
Doanh thu thuần bao gồm:

	Q4-2020	Q4-2019	LK2020Q4	LK2019Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tổng doanh thu				
■ Doanh thu từ nước giải khát	349,650,550	453,632,724	1,269,395,955	1,526,506,783
■ Doanh thu từ thực phẩm đóng hộp	68,604,074	71,477,266	266,833,874	269,220,149
■ Doanh thu từ bán phế liệu	655,029	386,931	3,092,535	1,034,007
	<u><u>418,909,653</u></u>	<u><u>525,496,921</u></u>	<u><u>1,539,322,364</u></u>	<u><u>1,796,760,939</u></u>
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:				
■ Giảm giá hàng bán	43,325,627	59,789,183	145,746,171	162,022,816
■ Hàng bán trả lại	-	-	-	-
	<u><u>43,325,627</u></u>	<u><u>59,789,183</u></u>	<u><u>145,746,171</u></u>	<u><u>162,022,816</u></u>
Doanh thu thuần	<u><u>375,584,026</u></u>	<u><u>465,707,738</u></u>	<u><u>1,393,576,193</u></u>	<u><u>1,634,738,123</u></u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính

30	Giá vốn hàng bán	Q4-2020 VND'000	Q4-2019 VND'000	LK2020Q4 VND'000	LK2019Q4 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán.					
■	Giá vốn của nước giải khát	188,665,487	254,790,525	697,820,761	855,373,508
■	Giá vốn của các sản phẩm khác	28,129,499	34,846,965	139,504,166	105,968,161
		216,794,986	289,637,490	837,324,927	961,341,669
31	Doanh thu hoạt động tài chính	Q4-2020 VND'000	Q4-2019 VND'000	LK2020Q4 VND'000	LK2019Q4 VND'000
	Lãi tiền gửi ngân hàng	729,935	299,975	2,907,441	901,304
	Lãi từ các khoản cho Avafood vay	-	553,847	1,157,069	2,443,838
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	11,709	2,160,601	60,346	2,178,251
		741,644	3,014,423	4,124,856	5,523,393
32	Chi phí tài chính	Q4-2020 VND'000	Q4-2019 VND'000	LK2020Q4 VND'000	LK2019Q4 VND'000
	Chi phí lãi vay	3,458	6,251	18,209	29,403
	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	1,114,654	-	1,114,654
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	34,237	2,149,211	166,570	2,558,158
	Khoản lỗ đầu tư vào công ty con	-	-	76,110,261	-
		37,695	3,270,116	76,295,040	3,702,215
33	Chi phí bán hàng	Q4-2020 VND'000	Q4-2019 VND'000	LK2020Q4 VND'000	LK2019Q4 VND'000
	Chi phí nhân viên	31,640,239	44,576,291	131,731,424	165,801,063
	Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	12,732,617	21,425,075	51,230,737	73,033,487
	Chi phí vận chuyển	16,516,080	21,101,447	63,294,787	75,463,451
	Chi phí thuê	2,512,081	2,961,166	9,168,460	10,324,991
	Chi phí khác	3,919,659	5,593,571	11,972,520	19,081,740
		67,320,676	95,657,550	267,397,928	343,704,732
34	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q4-2020 VND'000	Q4-2019 VND'000	LK2020Q4 VND'000	LK2019Q4 VND'000
	Chi phí nhân viên	3,102,219	3,540,051	12,328,110	12,447,274
	Chi phí tư vấn	696,900	844,800	3,848,720	3,203,700
	Chi phí thuê	1,092,471	972,380	3,883,824	3,852,342
	Chi phí khấu hao và phân bổ	818,654	730,125	3,253,585	3,026,623
	Chi phí dự phòng	2,083,059	9,513	2,258,792	296,083
	Chi phí khác	2,540,342	1,892,720	10,164,448	10,527,784
		10,333,645	7,989,589	35,737,479	33,353,806

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính

35 Thu nhập khác	Q4-2020	Q4-2019	LK2020Q4	LK2019Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-	-	-
Thu nhập khác	808,673	457,280	1,198,427	809,080
	808,673	457,280	1,198,427	809,080
36 Chi phí khác	Q4-2020	Q4-2019	LK2020Q4	LK2019Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	1,156,849	1,522,477	2,520,914	5,179,976
Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình đã xóa sổ	-	5,681,519	-	3,730,959
Chi phí khác	188,386	923,696	795,307	1,256,707
	1,345,235	8,127,692	3,316,221	10,167,642
37 Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố	Q4-2020	Q4-2019	LK2020Q4	LK2019Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	159,898,071	155,487,539	560,216,517	616,249,736
Chi phí nhân công	44,846,662	57,169,729	182,164,595	213,864,792
Chi phí khấu hao	5,629,620	2,903,268	17,823,756	17,302,624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97,961,969	119,312,668	397,307,542	481,126,768
Chi phí khác	6,332,894	7,375,194	18,818,785	25,281,146
	314,669,216	342,248,397	1,176,331,196	1,353,825,066
38 Thuế thu nhập				
(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
		31/12/2020		31/12/2019
		VND'000		VND'000
Chi phí thuế hiện hành				
Năm hiện hành		<u>37,417,627</u>		<u>63,489,408</u>
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại				
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm		<u>(1,140,893)</u>		<u>2,117,124</u>
		(1,140,893)		2,117,124
Chi phí thuế thu nhập		<u>36,276,734</u>		<u>65,606,532</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	31/12/2020	31/12/2019
	VND'000	VND'000
Lãi (lỗ) trước thuế	<u>178,827,881</u>	<u>288,800,533</u>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	35,765,576	57,760,106
Chi phí không được khấu trừ thuế	511,158	2,275,842
Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trước đây chưa được ghi nhận	-	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	5,570,584
	<u>36,276,734</u>	<u>65,606,532</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 25%.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính

39 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	LK2020Q4 VND'000	LK2019Q4 VND'000
Các công ty liên quan		
Kirin Holdings Company, Limited - Công ty mẹ cuối cùng		
Vay ngắn hạn nhận được	-	-
Vốn cổ phần	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Phí biệt phái nhân sự	6,390,686	5,896,570
Mua nguyên vật liệu	699,750	696,100
Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd - Công ty mẹ		
Vốn cổ phần	-	-
Vay ngắn hạn nhận được	-	-
Vay ngắn hạn đã trả	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Công ty con		
Công ty TNHH Thực phẩm Ava.		
<i>(Năm 2020: Giao dịch tới ngày 30 tháng 06 năm 2020)</i>		
Khoản vay ngắn hạn	14,000,000	25,000,000
Thu nhập lãi vay	1,157,069	2,443,838
Phí gia công chế biến	12,499,883	25,296,229
Phí thuê nhà máy và văn phòng	2,966,106	5,932,212
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam		
Phí gia công	217,214,805	258,849,030
Mua dịch vụ	2,378,550	2,171,170
Bán thành phẩm	256,415	29,967
Mua hàng hóa	1,969,035	387,007
Mua lại cổ phần của AVA	18,779,040	-
Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Phí biệt phái nhân sự	4,482,240	4,473,120
Tiền lương	1,818,000	1,818,000

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính

40 Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	Q4-2020	Q4-2019	LK2020Q4	LK2019Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Cần trừ các khoản phải trả nội bộ với các khoản phải thu về cho vay và lãi vay từ một công ty con	-	9,064,941	17,012,588	34,351,284
Chuyển đổi lãi cho vay phải thu sang cho vay ngắn hạn phải thu	-	553,847	1,157,069	2,443,838
	-	9,618,788	18,169,657	36,795,122

(Các giao dịch với Công ty TNHH Thực phẩm AVA chỉ phát sinh tới ngày 30 tháng 06 năm 2020)

Ngày 21 tháng 01 năm 2021

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Yutaka Ogami
Tổng giám đốc